HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04/2026/NQ-HĐND	*Phú Thọ, ngày 08 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Căn cứ Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Xét Tờ trình số 300/TTr-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, đơn vị, địa phương được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến;

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc xác định tỷ lệ

Việc xác định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi thù lao và chi phí chi trả bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Căn cứ số lượng người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến đang hưởng chế độ;

b) Căn cứ điều kiện địa bàn, đặc thù vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, giao thông khó khăn;

c) Căn cứ dự toán chi trả trợ cấp, phụ cấp được giao hằng năm;

d) Căn cứ nhiệm vụ quản lý, tổ chức thực hiện chi trả được phân cấp cho cấp tỉnh và cấp xã;

đ) Bảo đảm tổng mức chi không vượt dự toán Trung ương giao.

Điều 3. Tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách, chế độ ưu đãi cho người thụ hưởng

1. Tỷ lệ phân bổ kinh phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến giữa cấp tỉnh và cấp xã trong tổng kinh phí quản lý được trung ương bố trí trong dự toán hằng năm cho tỉnh, cụ thể như sau:

a) Cấp tỉnh bằng 13% tổng kinh phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến của tỉnh được trung ương bố trí trong dự toán hằng năm. Phần kinh phí này do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật;

b) Cấp xã bằng 87% tổng kinh phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến của tỉnh được trung ương bố trí trong dự toán hằng năm; mức cụ thể của từng xã, phường thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả của từng xã, phường trên địa bàn tỉnh.

a) Tỷ lệ chi phí quản lý của từng xã, phường được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng đang hưởng chế độ và điều kiện địa bàn của từng xã, phường; mức cụ thể được quy đổi theo tỷ lệ phần trăm (%) để áp dụng trên tổng kinh phí chi trả trợ cấp, phụ cấp được giao trong năm của từng xã, phường theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này;

(Chi tiết mức chi tại cột C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này)

b) Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) để áp dụng trên tổng kinh phí chi trả trợ cấp, phụ cấp được giao trong năm của từng xã, phường, áp dụng đối với trường hợp cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao trực tiếp thực hiện chi trả.

(Chi tiết mức chi tại cột D Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này)

c) Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng được xác định tối đa theo tỷ lệ phần trăm (%) để áp dụng trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với số đối tượng do tổ chức dịch vụ thực hiện chi trả của từng xã, phường.

(Chi tiết mức chi tại cột D Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật. Hằng năm, căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, số lượng đối tượng quản lý và điều kiện thực tế địa bàn, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng tỷ lệ quy định tại Nghị quyết này; trường hợp có biến động lớn làm thay đổi cơ sở xác định tỷ lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XX, Kỳ họp thứ Hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 08 tháng 5 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Nội vụ;
- Cục KTVB & QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, TTDN[8].

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Bùi Đức Hinh

PHỤ LỤC

TỶ LỆ (%) CHI PHÍ QUẢN LÝ, TỶ LỆ (%) MỨC CHI TRẢ THÙ LAO CHO NGƯỜI TRỰC TIẾP CHI TRẢ, TỶ LỆ (%) MỨC CHI PHÍ CHI TRẢ CHO TỔ CHỨC DỊCH VỤ CHI TRẢ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên đơn vị	**Tỷ lệ (%) chi phí quản lý** *(quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường)*	***Tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, tỷ lệ (%) tối đa mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả*** *(quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường)*
A	**B**	**C**	***D***
1	Phường Việt Trì	1,32	*0,53*
2	Phường Nông Trang	1,28	*0,51*
3	Phường Thanh Miếu	1,32	*0,53*
4	Phường Vân Phú	1,37	*0,55*
5	Xã Hy Cương	1,51	*0,60*
6	Xã Lâm Thao	1,40	*0,56*
7	Xã Xuân Lũng	1,49	*0,60*
8	Xã Phùng Nguyên	1,31	*0,52*
9	Xã Bản Nguyên	1,40	*0,56*
10	Phường Phú Thọ	1,30	*0,52*
11	Phường Phong Châu	1,24	*0,50*
12	Phường Âu Cơ	1,32	*0,53*
13	Xã Phù Ninh	1,33	*0,53*
14	Xã Dân Chủ	1,63	*0,65*
15	Xã Phú Mỹ	1,61	*0,64*
16	Xã Trạm Thản	1,59	*0,64*
17	Xã Bình Phú	1,42	*0,57*
18	Xã Phú Khê	1,57	*0,63*
19	Xã Hùng Việt	1,34	*0,54*
20	Xã Đồng Lương	1,43	*0,57*
21	Xã Tiên Lương	1,43	*0,57*
22	Xã Vân Bán	1,58	*0,63*

STT	Tên đơn vị	**Tỷ lệ (%) chi phí quản lý** *(quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường)*	***Tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, tỷ lệ (%) tối đa mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả*** *(quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường)*
A	**B**	**C**	***D***
23	Xã Cẩm Khê	1,32	*0,53*
24	Xã Yên Lập	1,81	*0,72*
25	Xã Thượng Long	2,40	*0,96*
26	Xã Sơn Lương	2,17	*0,87*
27	Xã Xuân Viên	2,79	*1,12*
28	Xã Minh Hòa	2,89	*1,16*
29	Xã Trung Sơn	7,20	*2,88*
30	Xã Thanh Ba	1,40	*0,56*
31	Xã Quảng Yên	1,61	*0,64*
32	Xã Hoàng Cương	1,41	*0,56*
33	Xã Đông Thành	1,60	*0,64*
34	Xã Chí Tiên	1,53	*0,61*
35	Xã Liên Minh	1,51	*0,60*
36	Xã Hạ Hòa	1,77	*0,71*
37	Xã Đan Thượng	1,43	*0,57*
38	Xã Yên Kỳ	1,67	*0,67*
39	Xã Vĩnh Chân	1,93	*0,77*
40	Xã Văn Lang	1,39	*0,56*
41	Xã Hiền Lương	1,34	*0,54*
42	Xã Đoan Hùng	1,40	*0,56*
43	Xã Tây Cốc	1,50	*0,60*
44	Xã Chân Mộng	1,42	*0,57*
45	Xã Chí Đám	1,39	*0,56*
46	Xã Bằng Luân	1,64	*0,66*
47	Xã Tam Nông	1,38	*0,55*
48	Xã Thọ Văn	1,72	*0,69*
49	Xã Vạn Xuân	1,40	*0,56*
50	Xã Hiền Quan	1,62	*0,65*

STT	Tên đơn vị	**Tỷ lệ (%) chi phí quản lý** *(quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường)*	***Tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, tỷ lệ (%) tối đa mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả*** *(quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường)*
A	**B**	**C**	***D***
51	Xã Thanh Thủy	1,54	*0,62*
52	Xã Đào Xá	1,37	*0,55*
53	Xã Tu Vũ	1,52	*0,61*
54	Xã Thanh Sơn	1,42	*0,57*
55	Xã Võ Miếu	1,88	*0,75*
56	Xã Văn Miếu	2,87	*1,15*
57	Xã Cự Đồng	2,87	*1,15*
58	Xã Hương Cần	2,48	*0,99*
59	Xã Yên Sơn	2,68	*1,07*
60	Xã Khả Cửu	4,35	*1,74*
61	Xã Tân Sơn	3,22	*1,29*
62	Xã Minh Đài	2,31	*0,92*
63	Xã Lai Đồng	2,45	*0,98*
64	Xã Xuân Đài	2,76	*1,10*
65	Xã Long Cốc	3,94	*1,58*
66	Xã Thu Cúc	4,12	*1,65*
67	Phường Vĩnh Phúc	1,39	*0,56*
68	Phường Vĩnh Yên	1,30	*0,52*
69	Phường Phúc Yên	1,27	*0,51*
70	Phường Xuân Hòa	1,81	*0,72*
71	Xã Tam Đảo	1,61	*0,64*
72	Xã Đại Đình	1,70	*0,68*
73	Xã Đạo Trù	1,97	*0,79*
74	Xã Bình Nguyên	1,42	*0,57*
75	Xã Xuân Lãng	1,35	*0,54*
76	Xã Bình Xuyên	1,51	*0,60*
77	Xã Bình Tuyền	1,80	*0,72*
78	Xã Tam Sơn	1,56	*0,62*

STT	Tên đơn vị	**Tỷ lệ (%) chi phí quản lý** *(quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường)*	***Tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, tỷ lệ (%) tối đa mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả*** *(quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường)*
A	**B**	**C**	***D***
79	Xã Sông Lô	1,40	*0,56*
80	Xã Hải Lựu	1,33	*0,53*
81	Xã Yên Lãng	1,75	*0,70*
82	Xã Lập Thạch	1,37	*0,55*
83	Xã Tiên Lữ	1,53	*0,61*
84	Xã Thái Hòa	1,46	*0,58*
85	Xã Liên Hòa	1,53	*0,61*
86	Xã Hợp Lý	1,43	*0,57*
87	Xã Sơn Đông	1,46	*0,58*
88	Xã Tam Dương	1,36	*0,54*
89	Xã Hội Thịnh	1,39	*0,56*
90	Xã Hoàng An	1,43	*0,57*
91	Xã Tam Dương Bắc	1,38	*0,55*
92	Xã Vĩnh Tường	1,37	*0,55*
93	Xã Thổ Tang	1,34	*0,54*
94	Xã Vĩnh Hưng	1,36	*0,54*
95	Xã Vĩnh An	1,31	*0,52*
96	Xã Vĩnh Phú	1,35	*0,54*
97	Xã Vĩnh Thành	1,38	*0,55*
98	Xã Yên Lạc	1,38	*0,55*
99	Xã Tề Lỗ	1,29	*0,52*
100	Xã Liên Châu	1,32	*0,53*
101	Xã Tam Hồng	1,33	*0,53*
102	Xã Nguyệt Đức	1,33	*0,53*
103	Phường Hòa Bình	1,54	*0,62*
104	Phường Kỳ Sơn	1,85	*0,74*
105	Phường Tân Hòa	2,09	*0,84*
106	Phường Thống Nhất	1,79	*0,72*

STT	Tên đơn vị	**Tỷ lệ (%) chi phí quản lý** *(quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường)*	***Tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, tỷ lệ (%) tối đa mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả*** *(quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường)*
A	**B**	**C**	***D***
107	Xã Thịnh Minh	2,04	*0,82*
108	Xã Kim Bôi	2,20	*0,88*
109	Xã Mường Động	3,28	*1,31*
110	Xã Dũng Tiến	5,25	*2,10*
111	Xã Hợp Kim	3,25	*1,30*
112	Xã Nật Sơn	3,07	*1,23*
113	Xã Lạc Thủy	1,58	*0,63*
114	Xã An Bình	2,60	*1,04*
115	Xã An Nghĩa	1,93	*0,77*
116	Xã Lạc Sơn	2,05	*0,82*
117	Xã Mường Vang	3,02	*1,21*
118	Xã Đại Đồng	2,10	*0,84*
119	Xã Ngọc Sơn	4,99	*2,00*
120	Xã Nhân Nghĩa	2,41	*0,96*
121	Xã Quyết Thắng	2,45	*0,98*
122	Xã Thượng Cốc	2,75	*1,10*
123	Xã Yên Phú	2,85	*1,14*
124	Xã Yên Thủy	1,64	*0,66*
125	Xã Lạc Lương	2,43	*0,97*
126	Xã Yên Trị	1,66	*0,66*
127	Xã Mai Châu	2,74	*1,10*
128	Xã Bao La	3,64	*1,46*
129	Xã Mai Hạ	3,88	*1,55*
130	Xã Pà Cò	10,00	*4,00*
131	Xã Tân Mai	6,43	*2,57*
132	Xã Tân Lạc	1,90	*0,76*
133	Xã Mường Bi	3,08	*1,23*
134	Xã Mường Hoa	12,50	*5,00*

STT	Tên đơn vị	**Tỷ lệ (%) chi phí quản lý** *(quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường)*	***Tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, tỷ lệ (%) tối đa mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả*** *(quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường)*
A	**B**	**C**	***D***
135	Xã Toàn Thắng	3,19	*1,28*
136	Xã Vân Sơn	5,14	*2,06*
137	Xã Cao Phong	2,50	*1,00*
138	Xã Mường Thàng	2,02	*0,81*
139	Xã Thung Nai	4,77	*1,91*
140	Xã Đà Bắc	3,42	*1,37*
141	Xã Cao Sơn	5,65	*2,26*
142	Xã Đức Nhàn	8,97	*3,59*
143	Xã Quy Đức	4,48	*1,79*
144	Xã Tân Pheo	5,75	*2,30*
145	Xã Tiền Phong	20,55	*8,22*
146	Xã Lương Sơn	1,71	*0,68*
147	Xã Cao Dương	1,87	*0,75*
148	Xã Liên Sơn	1,88	*0,75*

Ghi chú:

- Tỷ lệ % chi phí quản lý tại Phụ lục này là căn cứ xác định chi phí quản lý của từng xã, phường trong phạm vi 87% tổng kinh phí quản lý được bố trí cho cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết.

- Tỷ lệ (%) mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp tại Phụ lục này chi trả áp dụng chỉ trong trường hợp cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng, tỷ lệ (%) mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ (mức tối đa) tại Phụ lục này chỉ áp dụng trong trường hợp thuê tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng.